TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/KDTM-ST
Ngày 19-6-2025
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Mai Hương;

Ông Trần Thế Sự;

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2025/TLST-KDTM ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2025/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng A; địa chỉ trụ sở: Số 2 L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đinh Thị T - Phó Giám đốc A chi nhánh Đ, thành phố Hải Phòng; Là người đại diện theo ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01-12-2022 của ông Phạm Toàn V - Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của A cho ông Trịnh Ngọc L - Giám đốc A chi nhánh Đ, thành phố Hải Phòng và Giấy ủy quyền số 12/UQ-NHNo.ĐS ngày 13-01-2025 của ông Trịnh Ngọc L cho bà Đinh Thị T - Phó Giám đốc A chi nhánh Đ, thành phố Hải Phòng; Giấy ủy quyền số 26/UQ-NHNo.ĐS-KH ngày 10-4-2025 của ông Trịnh Ngọc L cho bà P - Phó Giám đốc A chi nhánh Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Đình B, sinh năm 1958 và bà Hoàng Thị N, sinh năm 1958; cùng nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N:* Ông Bùi Đức C, sinh năm 1957; nơi cư trú: T5, phường Q, quận K, thành phố Hải Phòng; Là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 11-4-2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đ; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Đức C, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; cùng nơi cư trú: T5, phường Q, quận K, thành phố H; ông C có mặt, bà T vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T:* Ông Bùi Đức C, sinh năm 1957; nơi cư trú: T5, phường Q, quận K, thành phố Hải Phòng; Là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 06-5-2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 01 năm 2025, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa Ngân hàng A(viết tắt là A) với ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N đã thỏa T và ký Hợp đồng tín dụng như sau:

Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023, được giải ngân theo Giấy nhận nợ số 2122-LDS-202400283 ngày 27-3-2024 số tiền 1.800.000.000đồng và Giấy nhận nợ số 2122-LDS-202400288 ngày 28-3-2024 số tiền 1.900.000.000đồng, tổng số tiền vay là 3.700.000.000đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng; thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày ký kết Hợp đồng vay; Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng vay; Thời hạn cho vay và kỳ hạn trả nợ: Theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng đối với 1 lần nhận nợ; Lãi suất cho vay: Phương thức áp dụng lãi suất: Áp dụng lãi suất điều chỉnh, A chi nhánh quận Đđược quyền chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay theo định kỳ đến 06 tháng/lần trên cơ sở lãi suất quy định của A chi nhánh Đồ Sơn tùy từng thời kỳ, khi lãi suất của A Đồ Sơn thay đổi Ngân hàng chủ động điều chỉnh lãi suất và thông báo cho khách hàng để hai bên cùng thực hiện. Thông báo của Ngân hàng là bắt buộc thực hiện đối với khách hàng. Mức lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 10%/năm (lãi suất tính theo năm với một năm là 365 ngày). Lãi suất hiện đang áp dụng là 6%/năm. Lãi suất cho vay bằng lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm VNĐ 12 tháng dân cư, áp dụng cho phương thức trả lãi cuối kỳ theo quy định của A tại thời điểm vay vốn cộng biên độ 1,7% nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay VND tối thiểu do A chi nhánh Hải Phòng quy định từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá

hạn. Lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn bằng 10%/năm. Ngoài ra Hợp đồng tín dụng được các bên thỏa T các nội dung liên quan đến quan hệ tín dụng, quyền và nghĩa vụ của các bên. Đối với Hợp đồng này ông B, bà N đã quá hạn từ ngày 26-7-2024 và chưa trả được nợ gốc, nợ lãi mới trả được 87.041.096đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị T đã thế chấp tài sản là:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 598, tờ bản đồ số 19, diện tích 695,6m^2, địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện K, tỉnh Ttheo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 273890, số vào sổ cấp GCN CH01124 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020 cấp cho ông Bùi Đức C và vợ là bà Nguyễn Thị T; trên đất có nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 250m^2, cấp 3. (Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 196.2023/HĐTC ngày 14-6-2023 được ký kết giữa A với ông Bùi Đức C, bà Nguyễn Thị T).

A đã nhiều lần liên hệ, trao đổi, làm việc, đôn đốc ông B, bà N trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông B, bà N cố tình chây ì, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do ông B, bà N đã vi phạm thỏa T theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết nên A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B, bà N phải trả cho A số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 19-6-2025 là 3.952.550.685đồng trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đồng; nợ lãi trong hạn là 200.104.110đồng; nợ lãi quá hạn là 52.446.575đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 20-6-2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất đã thỏa T trong Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên A có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 598, tờ bản đồ số 19, diện tích 695,6m^2, địa chỉ: Thôn Công Bình, xã Bình Định, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 273890, số vào sổ cấp GCN CH01124 do Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020 cấp cho ông Bùi Đức C và vợ là bà Nguyễn Thị T; trên đất có nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 250m^2, cấp 3. (Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 196.2023/HĐTC ngày 14-6-2023 được ký kết giữa A với ông Bùi Đức C, bà Nguyễn Thị T).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17-3-2025, bị đơn là ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N thống nhất trình bày:

Năm 2023, ông Bùi Đức C và vợ là bà Nguyễn Thị T có nhờ ông và vợ là bà N đứng ra ký hợp đồng vay tiền Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh quận Đồ Sơn giúp ông C, bà T lấy vốn để làm ăn kinh doanh. Do ông C là chỗ bạn bè làm ăn với nhau nên ông bà đã đồng ý đứng ra vay giúp.

Ngày 15-6-2023, ông và bà N đã ký Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 với A, chi nhánh Đồ Sơn vay số tiền là 3.700.000.000đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm vay là 10%/năm. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi chậm trả: 10%/năm.

Sau khi hoàn tất các thủ tục vay tiền, số tiền vay trên vợ chồng ông đã chuyển cho ông C, ông và bà N không liên quan gì đến khoản tiền vay này. Việc ông và bà N ký hợp đồng vay với ngân hàng hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Để bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng trên ông Bùi Đức C và vợ là bà Nguyễn Thị T đã thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 598, tờ bản đồ số 19, diện tích 695,6m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Công Bình, xã Bình Định, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 273890, số vào sổ cấp GCN: CH01124 do Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương cấp ngày 19-8-2020 cho ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị T, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 196.2023/HĐTC ngày 14-6-2023 được ký kết giữa A với ông Bùi Đức C, bà Nguyễn Thị T. Tài sản thế chấp trên thuộc sở hữu của vợ chồng ông C, bà T, không liên quan gì đến ông bà.

Ông bà không có ý kiến gì về số tiền nợ gốc cũng như tiền nợ lãi mà Ngân hàng yêu cầu ông bà trả theo thông báo thụ lý vụ án của Tòa án. Từ sau khi ông C nhận được khoản tiền vay trên, hàng tháng ông C có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Theo ông bà được biết đến nay ông C vẫn chưa trả được tiền nợ gốc cho Ngân hàng, từ thời điểm vay tiền đến nay ông C đã trả cho Ngân hàng bao nhiêu tiền lãi thì ông bà không nắm bắt được.

Nay Ngân hàng khởi kiện theo hợp đồng vay và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, quan điểm của ông bà là: Ông bà chỉ là người đứng tên vay tiền giúp cho vợ chồng ông C tại ngân hàng A để ông C lấy vốn làm ăn kinh doanh. Do vậy, ông C và bà T phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ cho Ngân hàng, ông bà không liên quan gì đến khoản nợ này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2025 tại trụ sở Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Đức C trình bày:

Năm 2023, ông có nhờ ông Hoàng Đình B và vợ là bà Hoàng Thị N là bạn chơi với ông vay tiền tại A chi nhánh Đồ Sơn giúp ông để ông lấy vốn kinh doanh, vợ chồng ông B đồng ý. Ông B và bà N đã ký Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 với A, chi nhánh Đồ Sơn vay số tiền là 3.700.000.000đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm vay là

10%/năm. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi chậm trả: 10%/năm.

Việc ông B và bà N ký hợp đồng vay trên là vay tiền giúp ông để ông có vốn nâng cấp cải tạo nhà hàng T làm dịch vụ ăn uống, địa chỉ: Đường N, phường T , quận K, thành phố Hải Phòng và có vốn đầu tư xây dựng các công trình, trong đó có công trình ông đang đầu tư xây dựng là nhà làm việc kiêm kho lưu trữ cho A Hải Phòng, địa chỉ: Số 18 đường N, phường H, quận Đ, Hải Phòng. Tuy nhiên, hiện nay do công trình này chưa được nghiệm thu nên ông không có nguồn tiền để trả nợ cho A, chi nhánh Đồ Sơn.

Để bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng trên ông và vợ là bà Nguyễn Thị T đã thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 598, tờ bản đồ số 19, diện tích 695,6m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Ch, xã B, huyện K, tỉnh T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 273890, số vào sổ cấp GCN: CH01124 do Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương cấp ngày 19-8-2020 cho ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị T, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 196.2023/HĐTC ngày 14-6-2023 được ký kết giữa A với ông Bùi Đức C, bà Nguyễn Thị T.

Tài sản thế chấp trên là tài sản chung của vợ chồng ông, không liên quan đến ai khác, cũng không có tranh chấp với bên thứ ba và hiện nay ông, bà vẫn đang quản lý, sử dụng. Tài sản còn nguyên trạng như khi thế chấp. Riêng có ngõ đi từ ngoài vào đến mảnh đất thế chấp trên thì đi nhờ qua đất của anh trai ông là Đỗ Văn Thể, sinh năm 1948 (Ông T là anh em cùng mẹ khác cha với ông). Trên mảnh đất thế chấp có 01 ngôi nhà Biệt thự vườn trị giá hơn 4 tỷ đồng, được xây dựng từ năm 2020.

Ông không có ý kiến gì về số tiền nợ gốc cũng như tiền nợ lãi mà Ngân hàng yêu cầu ông B và bà N trả theo thông báo thụ lý vụ án của Tòa án. Từ sau khi ông B và bà N vay tiền Ngân hàng hộ ông, hàng tháng ông vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền nợ lãi cho Ngân hàng. Mỗi tháng ông trả cho ngân hàng hơn 20 triệu đồng tiền lãi. Từ khoảng từ tháng 9/2024 đến nay, do làm ăn kinh tế khó khăn ông không tiếp tục trả tiền lãi cho Ngân hàng được nữa.

Nay Ngân hàng khởi kiện ông B, bà N yêu cầu trả nợ theo Hợp đồng vay và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, quan điểm của ông là: Ông B, bà N chỉ là người đứng tên vay tiền tại A hộ cho ông để ông làm ăn kinh doanh. Do vậy, vợ chồng ông sẽ có trách nhiệm trả số tiền còn nợ cho A, chi nhánh quận Đồ Sơn. Tuy nhiên, hiện nay ông chưa thu hồi được nợ và việc đầu tư làm ăn của ông bị thua lỗ do gặp thiên tai nên ông chưa thu xếp được tiền để trả cho Ngân hàng ngay. Vì vậy, ông đề nghị ngân hàng tạo điều kiện giãn thời gian trả nợ tiền gốc, cho ông trả nợ dần và miễn tiền lãi để vợ chồng trả nợ và lấy lại được tài sản thế chấp. Về lộ trình, ông đề nghị trả nợ gốc cho Ngân hàng là 50.000.000đồng/tháng, trả trong thời gian 6

năm. Trường hợp vợ chồng ông không trả được nợ thì để vợ chồng ông chủ động bán tài sản thế chấp để trả nợ cho A, trong thời gian ngắn nhất.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông Bùi Đức C trình bày:

Do hiện nay vợ chồng ông không còn nguồn để trả nợ Ngân hàng nên ông cũng nhất trí để Ngân hàng đề nghị Cơ quan Thi hành án phát mại tài sản bảo đảm. Tiền vay của Ngân hàng là do ông sử dụng, vợ chồng ông B cũng như vợ ông không liên quan gì đến khoản vay này. Đề nghị Ngân hàng khi phát mại tài sản thì tính toán mức giá bán tài sản hợp lý cho vợ chồng ông đỡ thiệt thòi và miễn, giảm lãi cho ông để ông bớt chút khó khăn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa và lời khai của các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm b, g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 118, 119, 280, 295, 298, 299, 303, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2018); các Điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, 103, 107 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 3 Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N phải trả cho Ngân hàng A số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19-6-2025 là: 3.952.550.685đồng trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đồng; nợ lãi trong hạn là 200.104.110đồng; nợ lãi quá hạn là 52.446.575đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 20-6-2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất đã thỏa T trong Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-

202300255 ngày 15-6-2023 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên A có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện phát mại các tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 598, tờ bản đồ số 19, diện tích 695,6m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã B, huyện K, tỉnh T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 273890, số vào sổ cấp GCN: CH01124 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 19-8-2020 cho ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị T, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 196.2023/HĐTC ngày 14-6-2023 được ký kết giữa A với ông Bùi Đức C, bà Nguyễn Thị T. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản mà còn thừa thì trả lại cho ông Bùi Đức C, bà Nguyễn Thị T; trường hợp việc phát mại tài sản mà không đủ trả nợ cho A thì ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán đủ cho A cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên do ông B, bà N đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B, bà N. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C, bà T không có yêu cầu độc lập và cũng đều là người cao tuổi nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về Hợp đồng tín dụng, mục đích vay Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng giữa cá nhân và tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự là vụ án kinh doanh, thương mại. Tại khoản 5 Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 hai bên thỏa T: *"Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền tại nơi đóng trụ sở của Ngân hàng"*. Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 được ký tại trụ sở Ngân hàng A chi nhánh Đ, địa chỉ: Số 18 N, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng nên theo điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm b, g khoản 1 Điều

40 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N, bà Nguyễn Thị T đều vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai nhưng đã có người đại diện theo uỷ quyền là ông Bùi Đức C có mặt nên việc vắng mặt của những người này là hợp lệ. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N, bà Nguyễn Thị T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng đề nghị ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N phải trả cho A số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19-6-2025 là 3.952.550.685đồng trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đồng; nợ lãi trong hạn là 200.104.110đồng; nợ lãi quá hạn là 52.446.575đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 thấy:

[3.1.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa đã xác định được: Giữa Ngân hàng và ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N có quan hệ Hợp đồng tín dụng. Theo đó Ngân hàng đã ký với ông B, bà N Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023. Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ và đúng hạn cho bên vay theo Giấy nhận nợ số 2122-LDS-202400283 ngày 27-3-2024 số tiền giải ngân 1.800.000.000đồng và Giấy nhận nợ số 2122-LDS-202400288 ngày 28-3-2024 số tiền giải ngân 1.900.000.000đồng, tổng số tiền vay là 3.700.000.000đồng. Nhưng sau đó bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và không thanh toán đầy đủ các khoản nợ từ ngày 26-7-2024 cho đến nay. Ngân hàng đã có các văn bản đôn đốc trả nợ nhiều lần nhưng không có kết quả. Tính đến ngày 19-6-2025 ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N còn nợ Ngân hàng số tiền là 3.952.550.685đồng trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đồng; nợ lãi trong hạn là 200.104.110đồng; nợ lãi quá hạn là 52.446.575đồng.

[3.1.2] Xét Hợp đồng tín dụng được ký giữa ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N và đại diện của Ngân hàng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Các bên tham gia ký kết Hợp đồng đều có đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 4, 7, 10, 12, 30, 31 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Do đó, Hợp đồng tín dụng có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng.

[3.1.3] Xét yêu cầu đòi nợ gốc: Quá trình thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân và ông B, bà N đã nhận đủ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng, như vậy Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng; ông B, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 26-7-2024 cho đến nay mặc dù đã bị đôn đốc nhiều lần nhưng vẫn chây ì không trả. Như vậy đủ cơ sở kết luận bị đơn đã vi phạm các điều khoản cam kết trong Hợp đồng tín dụng, chậm thanh toán các khoản nợ đến hạn nên việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông B, bà N phải thanh toán số tiền nợ gốc là 3.700.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 là có căn cứ được chấp nhận.

[3.1.4] Xét yêu cầu đòi nợ lãi trong hạn: Căn cứ vào bảng tính lãi và các văn bản về lãi suất A cung cấp và theo sự thỏa T của các bên tại điểm b khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 phù hợp với quy định tại khoản 1, 3 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên được chấp nhận. Cụ thể tiền nợ lãi trong hạn tính đến ngày 19-6-2025 là 200.104.110đồng.

[3.1.5] Xét yêu cầu đòi nợ lãi quá hạn: Theo điểm c khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 hai bên thỏa T lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Mức lãi suất quá hạn hai bên thỏa T phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng nên được chấp nhận. Tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 19-6-2025 là 52.446.575đồng.

[3.1.6] Xét nợ lãi chậm trả lãi: Theo điểm d khoản 1; điểm c khoản 2 Điều 2 Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 hai bên thỏa T lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi chậm trả lãi hai bên thỏa T phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Tuy nhiên trong đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu tính khoản lãi chậm trả lãi để tạo

điều kiện cho khách hàng sớm trả hết nợ. Xét đây là sự tự nguyện của ngân hàng, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội hoặc để trốn tránh nghĩa vụ nên chấp nhận sự tự nguyện không tính lãi chậm trả lãi của Ngân hàng.

[3.1.7] Xét các ý kiến của ông B, bà N và ông C, bà T về nội dung ông B, bà N vay hộ tiền Ngân hàng cho ông C, bà T, tài sản thế chấp là của vợ chồng ông C, việc dùng tiền vay cũng như quá trình trả nợ là của vợ chồng ông C, vợ chồng ông bà không liên quan. Thấy việc các bên đương sự khai có sự vay hộ cho nhau đó là quan hệ dân sự khác, Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này. Hợp đồng tín dụng được ký kết đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và trên thực tế Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ số tiền theo Hợp đồng vay cho vợ chồng ông B. Vì vậy vợ chồng ông B phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Còn việc vợ chồng ông B vay hộ cho ông C thì hai bên tự thỏa T giải quyết. Nếu không thỏa T được có thể khởi kiện một vụ án dân sự khác sau.

[3.1.8] Từ những nhận định trên, đủ căn cứ xác định: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (19-6-2025) ông Hoàng Đình B, bà Hoàng Thị N còn nợ A tổng số tiền là 3.952.550.685đồng trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đồng; nợ lãi trong hạn là 200.104.110đồng; nợ lãi quá hạn là 52.446.575đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023.

[3.1.9] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa T trong Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng đề nghị phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng, ông Bùi Đức C, bà Nguyễn Thị T đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 196.2023/HĐTC ngày 14-6-2023 tại Văn phòng Công chứng T, số 769 tổ dân phố C, thị trấn K, huyện K, tỉnh Thái Bình; số Công chứng 346, quyển số 01/2023-TP/CC-SCC/HĐGD với nội dung thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 598, tờ bản đồ số 19, diện tích 695,6m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã B, huyện K, tỉnh T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 273890, số vào sổ cấp GCN: CH01124 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 19-8-2020 cho ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị T.

Việc thế chấp nhà đất này đã được ông C, bà T đăng ký giao dịch bảo đảm theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K, tỉnh Thái Bình ngày 14 tháng 6 năm 2023. Xét hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa chủ tài sản với Ngân hàng, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, được đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là phù hợp với quy

định tại các Điều 298, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 10, Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; mục 6 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 61 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19-3-2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nên có hiệu lực và là căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên, buộc các bên phải thực hiện. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14-4-2025 thể hiện nội dung: Kể từ khi ông C, bà T ký Hợp đồng thế chấp ngày 14-6-2023 cho đến nay, nhà đất thế chấp cho Ngân hàng vẫn giữ nguyên hiện trạng, không cơi nới, xây mới gì thêm, không thực hiện bất cứ giao dịch nào liên quan đến tài sản thế chấp, nhà đất hiện do vợ chồng ông C quản lý. Chính quyền địa phương cung cấp: thửa đất số 598, tờ bản đồ số 19, diện tích 695,6m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã B, huyện K, tỉnh T không nằm trong quy hoạch, có ngõ đi vào thửa đất thể hiện trên sơ đồ là đường giao thông. Hợp đồng thế chấp được ký kết, công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên A có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện phát mại tài sản bảo đảm như trên để thu hồi nợ là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về chi phí tố tụng:* Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về những chi phí tố tụng này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] *Về án phí sơ thẩm:*

[5.1] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên do bị đơn ông B, bà N đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

[5.2] Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C, bà T không có yêu cầu độc lập và thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên ông C, bà T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[5.3] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm b, g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 116, 117, 118, 119, 280, 295, 298, 299, 303, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2018);

Áp dụng các Điều 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, 103, 107 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Áp dụng Điều 8; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A(viết tắt là A):

1.1 Buộc ông Hoàng Đình B và bà Hoàng Thị N phải trả cho A số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19-6-2025 là 3.952.550.685đ (Ba tỷ chín trăm năm mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn sáu trăm tám mươi lăm) đồng trong đó nợ gốc là 3.700.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm triệu) đồng; nợ lãi trong hạn là 200.104.110đ (Hai trăm triệu một trăm linh tư nghìn một trăm mười) đồng; nợ lãi quá hạn là 52.446.575đ (Năm mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 được ký kết giữa A với ông Hoàng Đình B và bà Hoàng Thị N.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa T trong Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

1.2 Trường hợp ông Hoàng Đình B và bà Hoàng Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, A có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện phát mại tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 598, tờ bản đồ số 19, diện tích 695,6m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Công Bình, xã Bình Định, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX

273890, số vào sổ cấp GCN: CH01124 do Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương cấp ngày 19-8-2020 cho ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị T (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 196.2023/HĐTC ngày 14-6-2023 tại Văn phòng Công chứng T số 769 tổ dân phố C, thị trấn K, huyện K, tỉnh Thái Bình; số Công chứng 346, quyển số 01/2023-TP/CC-SCC/HĐGD) để thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền trên cho A.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản thế chấp không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A thì ông Hoàng Đình B và bà Hoàng Thị N phải có nghĩa vụ trả nợ cho A cho đến khi trả hết nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2122-LAV-202300255 ngày 15-6-2023 được ký kết giữa A với ông Hoàng Đình B và bà Hoàng Thị N.

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp, nếu giá trị tài sản sau khi thanh toán cho A vẫn còn thừa thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại cho ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1 Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Đình B và bà Hoàng Thị N.

2.2 Ông Bùi Đức C và bà Nguyễn Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

2.3 Trả lại cho A số tiền 54.157.962đ (Năm mươi tư triệu một trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi hai) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006664 ngày 14 tháng 02 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Hoàng Đình B và bà Hoàng Thị N đều vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên đã có người đại diện hợp pháp là ông Bùi Đức C có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Đức C có mặt tại phiên tòa; bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên đã có người đại diện hợp pháp là ông Bùi Đức C có mặt tại phiên tòa; có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9

của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDTP. Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Lưu: HCTP; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phương